

Số: 522 /CV-TCKT

V/v: Phát hành lại báo cáo kiểm toán năm 2012

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Ngày 7/3/2013, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) đã gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012 phát hành ngày 28/02/2012, trong đó số liệu “dự phòng bồi thường” được trình bày trên Bảng cân đối Kế toán tại ngày 31/12/2012 theo đoạn 12, điểm d.(i) của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 và định hướng tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2014. Theo đó, số liệu dự phòng bồi thường được trình bày riêng biệt hai chỉ tiêu là trách nhiệm của bảo hiểm gốc và trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm.

Tuy nhiên, sau khi rà soát công văn số 1909/BTC-QLBH ngày 5/2/2013 của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính yêu cầu các công ty bảo hiểm trình bày chỉ tiêu “dự phòng bồi thường” theo Điều 8, Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007, theo đó số liệu “dự phòng bồi thường” trên Bảng cân đối kế toán được trình bày là mức trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

Ngày 13/3/2013, BIC đã phối hợp với đơn vị kiểm toán độc lập trình bày và phát hành lại báo cáo theo yêu cầu của công văn số 1909/BTC-QLBH của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm Bộ Tài chính.

Vậy BIC xin gửi lại Quý Cơ quan Báo cáo kiểm toán năm 2012 phát hành ngày 13/03/2013 thay thế Báo cáo phát hành ngày 28/02/2013.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC /
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Vân



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 59



TRI
EI
TIN
TẬP
GIÁM
ĐỐC
BÁO
CÁO
TÀI
CHÍNH
ĐÃ
ĐƯỢC
KIỂM
TOÁN

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là một công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 660 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 660 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có hai mươi mốt (21) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 589 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 550 người).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CÓ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty là 84.178.164.009 đồng Việt Nam (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: lợi nhuận thuần sau thuế là 79.065.512.609 đồng Việt Nam).

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Chủ tịch	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trịnh Minh Tâm	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Đặng Quang Vinh	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010

FONI
CỔ
TÁC
KHÀ
PHÁ
IỆT
VĂN

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Cao Cự Tri	Trưởng ban	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010 và miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Ngày 16 tháng 3 năm 2012

ĐƠN
HÌNH
NHẬT
TẾT
THI

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Tôn Lâm Tùng	Quyền Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Tôn Lâm Tùng	Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Mai Nguyên Đông	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010 và miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2012
Ông Đào Chí Cường	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010 và miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2012
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 4 năm 2012
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 5 năm 2012

ĐƠN
HÌNH
NHẬT
TẾT
THI

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tôn Lâm Tùng, Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Ché độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2013

Số tham chiếu: 60755012/15504518

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 59 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tân Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		1.129.206.701.858	1.733.798.447.811
110	<i>I. Tiền</i>	4	15.192.045.761	17.800.852.232
111	1. Tiền mặt tại quỹ		405.322.679	605.026.144
112	2. Tiền gửi ngân hàng		14.786.723.082	17.056.226.088
113	3. Tiền đang chuyển		-	139.600.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	900.089.914.036	1.400.608.746.540
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		97.059.200.387	143.889.012.493
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		815.828.000.000	1.279.073.200.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12.797.286.351)	(22.353.465.953)
130	<i>III. Các khoản phải thu</i>	6	207.983.259.672	311.241.196.420
131	1. Phải thu của khách hàng		204.563.928.648	276.526.039.044
132	2. Trả trước cho người bán		1.309.652.500	678.042.882
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.858.667.634	7.994.634.946
138	4. Các khoản phải thu khác		6.646.422.296	32.375.581.984
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(10.395.411.406)	(6.333.102.436)
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		5.941.482.389	4.147.652.619
151	1. Tạm ứng		5.153.579.387	3.452.188.363
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		422.588.502	266.149.756
153	3. Tài sản ngắn hạn khác		365.314.500	429.314.500

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		273.410.503.367	136.213.005.415
210	<i>I. Tài sản cố định</i>		14.222.134.222	8.576.494.889
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	7.722.134.222	6.511.853.206
212	<i>Nguyên giá</i>		32.374.997.225	28.361.387.359
213	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(24.652.863.003)	(21.849.534.153)
214	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	-	2.064.641.683
215	<i>Nguyên giá</i>		-	2.152.579.273
216	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		-	(87.937.590)
217	3. Tài sản cố định vô hình	9	6.500.000.000	-
218	<i>Nguyên giá</i>		6.556.057.850	56.057.850
219	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(56.057.850)	(56.057.850)
220	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		253.133.077.854	121.606.510.526
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	10.1	170.145.833.333	50.000.000.000
222	2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	10.2	23.837.143.685	21.606.510.526
228	3. Đầu tư dài hạn khác	10.3	76.090.000.000	50.000.000.000
229	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.4	(16.939.899.164)	-
240	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		6.055.291.291	6.030.000.000
241	1. Ký quỹ bảo hiểm	11	6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		30.954.546	30.000.000
244	3. Chi phí trả trước dài hạn		24.336.745	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.402.617.205.225	1.870.011.453.226

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		644.189.880.626	1.120.112.997.492
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		275.157.115.644	821.469.334.345
313	1. Phải trả người bán	12	186.440.201.763	240.347.597.966
314	2. Người mua trả tiền trước		9.798.119.269	8.315.273.924
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.813.951.634	16.527.238.981
316	4. Phải trả người lao động		27.758.733.599	16.305.812.063
318	5. Chi phí phải trả	14	22.072.958.365	19.379.257.044
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	10.089.711.694	519.253.362.416
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.183.439.320	1.340.791.951
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>			542.138.757
331	1. Vay dài hạn			542.138.757
340	<i>III. Dự phòng nghiệp vụ</i>		369.032.764.982	298.101.524.390
341	1. Dự phòng phí	18.4.1	238.964.521.669	190.128.680.491
343	2. Dự phòng bồi thường	18.4.2	74.944.817.505	67.332.841.109
344	3. Dự phòng dao động lớn	18.4.3	55.123.425.808	40.640.002.790
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		758.427.324.599	749.898.455.734
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		758.427.324.599	749.898.455.734
411	1. Vốn đầu tư		660.000.000.000	660.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.271.699.140	2.271.699.140
414	3. Cổ phiếu quỹ		(6.577.533.810)	(6.215.238.666)
	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.800.187.891	1.800.187.891
416	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		9.062.277.776	4.853.369.576
418	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.870.693.602	87.188.437.793
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.402.617.205.225	1.870.011.453.226

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-DNBH

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	39.202.269.093	64.799.769.016
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	281.097,76	1.974.577,64
- Euro (EUR)	287,84	287,04

Bà Nguyễn Thị Hoa
Chuyên viên Ban Tài chính
Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính
Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-DNBH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: đồng Việt Nam	
			Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
01	1. Thu phí bảo hiểm gốc	17.1	670.376.718.737	623.821.018.508
02	2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	17.2	83.881.976.126	65.754.497.203
03	3. Các khoản giảm trừ		(271.477.927.604)	(284.806.075.314)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	17.3	(265.217.214.654)	(273.632.415.806)
06	Hoàn phí		(6.260.712.950)	(11.173.659.508)
08	4. Tăng dự phòng phí	18.4	(48.835.841.178)	(30.827.495.640)
09	5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		77.395.256.583	69.310.834.174
10	6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		18.451.048.467	18.883.405.268
13	Thu hoạt động khác		18.451.048.467	18.883.405.268
14	7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 + 02 + 03 + 08 + 09 + 10)		529.791.231.131	462.136.184.199
15	8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	18.1	(254.393.282.386)	(353.405.742.630)
16	9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	18.2	(16.774.306.370)	(19.575.088.192)
17	10. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.3	113.550.744.894	199.830.717.832
21	11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 + 17)		(157.616.843.862)	(173.150.112.990)
23	12. Tăng dự phòng bồi thường	18.4	(7.611.976.396)	(2.783.468.469)
24	13. Trích dự phòng dao động lớn	18.4	(14.483.423.018)	(12.106.589.819)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-DNBH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
25	14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(159.499.304.720)	(141.969.890.458)
27	Chi hoa hồng		(76.111.968.663)	(62.907.172.611)
39	Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm		(19.111.504.064)	(30.911.884.915)
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm		(64.275.831.993)	(48.150.832.932)
41	15. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 21 + 23 + 24 + 25)		(339.211.547.996)	(330.010.061.736)
42	16. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 14 + 41)		190.579.683.135	132.126.122.463
44	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(198.953.844.088)	(184.146.111.594)
45	18. (Lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 + 44)		(8.374.160.953)	(52.019.989.131)
46	19. Doanh thu hoạt động tài chính	20	159.797.041.103	289.942.921.726
47	20. Chi phí hoạt động tài chính	21	(43.333.646.557)	(139.864.418.193)
	21. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 + 47)		116.463.394.546	150.078.503.533
52	22. Thu nhập khác	22	821.425.115	839.833.726
53	23. Chi phí khác	22	(303.670.288)	(942.368.569)
54	24. Lợi nhuận/(lỗ) khác (54 = 52 + 53)		517.754.827	(102.534.843)
55	25. Lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.230.633.159	2.565.097.943
56	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (56 = 45 + 51 + 54 + 55)		110.837.621.579	100.521.077.502
60	27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.2	(26.659.457.570)	(21.455.564.893)
61	28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61 = 56 + 60)		84.178.164.009	79.065.512.609
62	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.295	1.199

Bà Nguyễn Thị Hoa
Chuyên viên Ban Tài chính
Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính
Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03-DNBH

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:		110.837.621.579	100.521.077.502
02	Khâu hao tài sản cố định		3.769.906.918	4.481.835.330
03	Các khoản dự phòng		111.819.928.239	57.397.840.583
04	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		87.461.428	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(126.614.220.337)	(162.142.137.435)
07	Chi phí lãi vay	21	766.946.046	13.760.361
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.667.643.873	272.376.341
09	Giảm các khoản phải thu		76.337.380.911	487.830.431.702
11	(Tăng) các khoản phải trả		(72.846.154.846)	81.581.700.434
12	(Tăng) chi phí trả trước		(180.775.491)	5.691.027.526
13	Chi phí lãi vay đã trả		(766.946.046)	(13.760.361)
14	Thuế thu nhập DN đã nộp		(27.257.237.657)	(15.967.404.693)
15	Tăng phải thu từ các hoạt động khác		(11.435.387.880)	(4.158.062.751)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.518.522.864	555.236.308.198
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.522.289.281)	(2.947.334.665)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.493.536	-
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.628.657.330.869)	(806.814.166.901)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		2.510.265.876.483	94.977.681.351
27	Tiền thu từ các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn		-	-
28	Thu lãi tiền gửi		126.612.726.801	162.142.137.435
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.299.523.330)	(552.641.682.780)

HOA
SƠ
KÝ
HÀ
TÔ

DO
NH
NG
IỀM
&
T.M
HÀ

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03-DNBH

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Mua cổ phiếu quý Tiền chi trả nợ thuê tài chính Cổ tức, lợi nhuận đã trả	16	(362.295.144) (542.138.757) (64.923.388.000)	(6.215.238.666) - -
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.827.821.901)	(6.215.238.666)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.608.822.367)	(3.620.613.248)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.800.852.232	21.421.465.480
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		15.896	-
70	Tiền và tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	4	15.192.045.761	17.800.852.232

Bà Nguyễn Thị Hoa
Chuyên viên Ban Tài chính
Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính
Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày và cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là một công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 660 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 660 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có hai mươi một (21) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 589 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 550 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam [VNĐ].

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

3.1.1 Áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn chi trả cấp matsu việc làm cho người lao động

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trả cấp matsu việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo qui định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp matsu việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính đến 31/12/2011 (nếu có) để chi trả cấp matsu việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp matsu việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trả cấp matsu việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp matsu việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trả cấp matsu việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp mà không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Tổng Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp matsu việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng matsu việc làm vào thu nhập trong năm. Đồng thời, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thõi việc cản cú theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thõi việc trong các năm qua.

3.1.2 Áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Tổng Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ/USD theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Theo đó, Tổng Công ty đã tiến hành ghi nhận các khoản chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác như được trình bày theo thuyết minh số 30 để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phản mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư tài chính

3.11.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.11.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đổi với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đổi với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Tổng Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lợi ích nhân viên

3.14.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.14.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Tổng Công ty phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2012, Tổng Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

3.14.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp. (Xem chi tiết tại thuyết minh 3.1.1).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo qui định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 3% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ânh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố - BIDV. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kê toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở đòn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

3.20 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tồn thắt thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Ghi nhận chi phí* (tiếp theo)

(ii) *Chi hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2010/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành.

(iii) *Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) *Thuế tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.21 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

(i) *Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yêu cầu thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.24 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực mà được hạch toán theo dõi ngoại bảng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	405.322.679	605.026.144
Trong đó:		
VNĐ	405.322.679	605.026.144
Tiền gửi ngân hàng	14.786.723.082	17.056.226.088
Trong đó:		
VNĐ	8.924.383.461	15.495.132.306
Ngoại tệ	5.862.339.621	1.561.093.782
Tiền đang chuyển	-	139.600.000
	15.192.045.761	17.800.852.232

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	97.059.200.387	143.889.012.493
- Cổ phiếu niêm yết	35.349.293.751	36.340.585.857
- Cổ phiếu chưa niêm yết	34.709.906.636	37.758.426.636
- Trái phiếu công ty	[5.1] 27.000.000.000	69.790.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	815.828.000.000	1.279.073.200.000
- Tiền gửi có kỳ hạn - VNĐ	795.000.000.000	1.239.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn - đô la Mỹ	20.828.000.000	39.573.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.797.286.351)	(22.353.465.953)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	900.089.914.036	1.400.608.746.540

5.1 Trái phiếu doanh nghiệp

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND
Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	2 năm	14%	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Hậu	3 năm	16%	20.000.000.000
			27.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại) VNĐ
Phải thu của khách hàng	204.563.928.648	276.526.039.044
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	45.816.539.578	36.001.583.408
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	32.705.945.259	34.781.663.514
Các khoản phải thu nhượng tài bảo hiểm	84.875.444.853	161.303.123.563
- Phải thu về những khiếu nại đã giải quyết	41.709.311.055	113.069.955.594
- Phải thu về hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	43.166.133.798	48.233.167.969
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính	37.440.146.577	40.188.052.474
Phải thu khác	3.725.852.381	4.251.616.085
Trả trước cho người bán	1.309.652.500	678.042.882
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.858.667.634	7.994.634.946
Phải thu khác	6.646.422.296	32.375.581.984
Tổng cộng các khoản phải thu	218.378.671.078	317.574.298.856
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.395.411.406)	(6.333.102.436)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	207.983.259.672	311.241.196.420

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Phuong tiện vận tải VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	6 055.249.864	22.080.299.476	225.838.019	28.361.387.359
Tăng trong năm	2.300.000.000	611.598.363	2.152.579.273	110.690.918	5.174.868.554
Mua mới (*). (**) -	2.300.000.000	611.598.363	2.152.579.273	110.690.918	5.174.868.554
Tăng Khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(46.708.688)	(1.114.550.000)	-	(1.161.258.688)
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.708.688)	(1.114.550.000)	-	(1.161.258.688)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>2.300.000.000</u>	<u>6.620.139.539</u>	<u>23.118.328.749</u>	<u>336.528.937</u>	<u>32.374.997.225</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	(5.156.101.238)	(16.568.556.343)	(124.876.572)	(21.849.534.153)
Khấu hao trong năm	(78.728.030)	(583.642.470)	(2.715.889.734)	(52.468.517)	(3.430.728.751)
Tăng khác	-	-	(433.685.268)	-	(433.685.268)
Giảm khác	-	51.441.949	1.007.806.970	1.836.250	1.061.085.169
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	(78.728.030)	(5.688.301.759)	(18.710.324.375)	(175.508.839)	(24.652.863.003)
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	899.148.626	5.511.743.133	100.961.447	6.511.853.206
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>2.221.271.970</u>	<u>931.837.780</u>	<u>4.408.004.374</u>	<u>161.020.098</u>	<u>7.722.134.222</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.152.579.273	2.152.579.273
Tăng trong năm	-	
Chuyển sang tài sản cố định (*)	(2.152.579.273)	(2.152.579.273)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(87.937.590)	(87.937.590)
Tăng trong năm	(339.178.167)	(339.178.167)
Giảm trong năm	427.115.757	427.115.757
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.064.641.683	2.064.641.683
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	-

(*) Trong năm, toàn bộ tài sản cố định thuê tài chính được Tổng Công ty mua lại và chuyển sang tài sản cố định hữu hình.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	56.057.850	-	56.057.850
Tăng trong năm (**)	-	6.500.000.000	6.500.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	56.057.850	6.500.000.000	6.556.057.850
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(56.057.850)	-	(56.057.850)
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	(56.057.850)	-	(56.057.850)
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	6.500.000.000	6.500.000.000

(**) Trong năm, Công ty bảo hiểm BIDV Miền Đông tiến hành mua mới khu đất tại số 04-05 tờ 23, khu phố 3, phường Tam Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai làm trụ sở chính với tổng giá trị là 8,8 tỷ đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là 6,5 tỷ đồng và giá trị tài sản trên đất là 2,3 tỷ đồng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết mình	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	10.1	170.145.833.333	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.2	23.837.143.685	21.606.510.526
3. Đầu tư dài hạn khác	10.3	76.090.000.000	50.000.000.000
Tổng đầu tư tài chính dài hạn		270.072.977.018	121.606.510.526
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.4	(16.939.899.164)	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		253.133.077.854	121.606.510.526

10.1 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Công ty TNHH Xây dựng – Sản xuất – Thương mại Tài Nguyên	2 năm	15,30%	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư	2 năm	18,00%	40.000.000.000
Công ty mẹ – Tập đoàn phát triển nhà và đô thị	3 năm	14,50%	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3 năm	12,50%	50.145.833.333
			170.145.833.333

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đây là các khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Lào Việt. Chi tiết như sau:

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, Tổng Công ty đã tham gia vào một liên doanh tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt ("Công ty Liên doanh") trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng số vốn điều lệ. Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm.

Tổng Công ty hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận phần lợi nhuận/lỗ của Công ty Liên doanh trên cơ sở tỷ lệ vốn góp. Chi tiết biến động của khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh trong năm như sau:

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		21.606.510.526
Phần chia lãi trong công ty liên doanh, liên kết đang được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu		<u>2.230.633.159</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		<u>23.837.143.685</u>

10.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Đơn giá gốc	Số tiền VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,28%	1.000.000	26.090	26.090.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex -Viettel	5%	<u>5.000.000</u>	10.000	<u>50.000.000.000</u>
		<u>6.000.000</u>		<u>76.090.000.000</u>

10.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Đây là khoản dự phòng trích lập cho Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	(16.939.899.164)	-
Tổng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.939.899.164)	-

11. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	12.791.747.413	10.778.090.352
Phải trả nhận tái bảo hiểm	12.907.267.659	18.777.857.875
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	159.502.884.398	206.992.815.276
Phải trả khác	1.238.302.293	3.798.834.463
	186.440.201.763	240.347.597.966

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.947.276.040	37.853.563.324	39.116.254.431	6.684.584.933
Thuế thu nhập				
doanh nghiệp	5.565.800.406	26.659.457.570	27.257.237.657	4.968.020.319
Thuế khác	3.014.162.535	10.944.274.654	10.797.090.807	3.161.346.382
	16.527.238.981	75.457.295.548	77.170.582.895	14.813.951.634

14. CHÍ PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phí bảo hiểm phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	4.500.000.000	3.570.023.340
Phí phục hồi hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL) phải trả	9.581.169.909	13.379.948.508
Chí phí đóng cháy nổ bắt buộc và TNDS xe cơ giới phải nộp	1.222.000.000	864.151.660
Các chí phí phải trả khác (*)	6.769.788.456	1.565.133.536
	22.072.958.365	19.379.257.044

(*) Chí phí phải trả khác chủ yếu bao gồm các khoản chí phí phải trả cho quảng cáo, đào tạo, thuê nhà và chí phí kiềm toán.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả về nhận ủy thác đầu tư	-	501.001.194.444
Phải trả gốc ủy thác	-	480.000.000.000
Phải trả lãi ủy thác	-	21.001.194.444
Phải trả khác	10.089.711.694	18.252.167.972
	10.089.711.694	519.253.362.416

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B09-DNBH

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quy VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bất buộc VNĐ	Lợi nhuận giữ lại VNĐ	Tổng công VNĐ
Tai ngày 1 tháng 1 năm 2011	660.000.000.000	2.271.699.140	-	-	-	18.001.878.910	680.273.578.050
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	79.065.512.609	79.065.512.609
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	1.800.187.891	900.093.946	(2.700.281.837)	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	3.953.275.630	(3.953.275.630)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(6.215.238.666)	-	-	(2.996.896.259)	(6.215.238.666)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.996.896.259)	(2.996.896.259)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(228.500.000)	(228.500.000)
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2011	660.000.000.000	2.271.699.140	(6.215.238.666)	1.800.187.891	4.853.369.576	87.188.437.793	749.898.455.734
Tai ngày 1 tháng 1 năm 2012	660.000.000.000	2.271.699.140	(6.215.238.666)	1.800.187.891	4.853.369.576	87.188.437.793	749.898.455.734
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	84.178.164.009	84.178.164.009
Chi cổ tức cho năm 2011	-	-	-	-	-	(65.000.000.000)	(65.000.000.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	-	(362.295.144)	-	4.208.908.200	(4.208.908.200)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(287.000.000)	(287.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2012	660.000.000.000	2.271.699.140	(6.577.533.810)	1.800.187.891	9.062.277.776	91.870.693.602	758.427.324.599

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

17.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	65.830.887.659	35.234.630.824
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	173.653.971.966	235.361.269.821
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	33.466.369.392	31.283.138.802
Bảo hiểm xe cơ giới	244.023.989.220	183.216.500.520
Bảo hiểm cháy nổ	80.629.290.423	62.026.311.787
Bảo hiểm trách nhiệm	3.690.943.159	4.598.996.599
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.475.864.157	2.101.819.296
Bảo hiểm Hàng không	6.045.645.978	21.407.806.093
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	51.153.175.891	48.384.206.256
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	10.406.580.892	206.338.510
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	670.376.718.737	623.821.018.508

17.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	573.050.865	604.607.716
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	64.127.928.152	49.506.400.644
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.903.840.963	1.695.354.806
Bảo hiểm xe cơ giới	2.875.858.971	3.585.412.384
Bảo hiểm cháy nổ	4.827.909.601	2.954.868.510
Bảo hiểm trách nhiệm	584.287.882	1.504.368.505
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	992.444.521	2.499.492.174
Bảo hiểm Hàng không	4.846.787.627	1.902.519.219
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	836.204.637	1.460.276.726
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	41.196.519
Bảo hiểm nông nghiệp	313.662.907	-
	83.881.976.126	65.754.497.203

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.3 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	726.634.202	309.870.339
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	137.537.006.320	152.407.740.381
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	23.251.954.020	22.060.123.896
Bảo hiểm xe cơ giới	2.070.421.348	2.434.622.043
Bảo hiểm cháy nổ	47.493.997.250	35.539.729.739
Bảo hiểm trách nhiệm	1.755.566.551	2.338.509.128
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.244.894.358	2.000.000.000
Bảo hiểm hàng không	2.423.513.011	20.827.310.794
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	38.352.427.274	35.510.753.133
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	9.360.800.320	103.756.353
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	265.217.214.654	273.632.415.806

18. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

18.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	14.524.498.224	12.407.445.821
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	45.412.515.357	69.424.717.404
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	23.971.485.150	28.761.544.250
Bảo hiểm xe cơ giới	102.909.404.834	103.373.380.269
Bảo hiểm cháy nổ	44.577.160.972	49.248.032.829
Bảo hiểm trách nhiệm	520.079.331	340.067.693
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.486.216.480	16.579.080.256
Bảo hiểm hàng không	320.863.102	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	19.646.375.890	73.271.474.108
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	24.683.046	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	254.393.282.386	353.405.742.630

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	352.223.791	145.361.633
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	9.418.703.643	15.272.189.506
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	118.797.242	433.374.718
Bảo hiểm xe cơ giới	881.584.463	599.655.000
Bảo hiểm cháy nổ	5.791.035.410	2.877.559.070
Bảo hiểm trách nhiệm	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	87.639.552
Bảo hiểm hàng không	80.399.468	43.502.751
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	70.917.908	115.805.962
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	60.644.445	-
	16.774.306.370	19.575.088.192

18.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	14.032.521	20.768.969
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	30.635.207.680	55.839.115.418
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	21.470.353.729	26.317.142.034
Bảo hiểm xe cơ giới	479.784.512	2.553.170.985
Bảo hiểm cháy nổ	42.588.824.164	38.463.163.051
Bảo hiểm trách nhiệm	245.765.583	280.270.745
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.263.529.040	14.758.606.750
Bảo hiểm hàng không	338.256.433	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	15.514.991.232	61.598.479.880
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	113.550.744.894	199.830.717.832

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.4 Dự phòng nghiệp vụ

18.4.1 Dự phòng phi bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	32.993.599.336	19.611.065.254
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	46.235.618.015	48.083.564.033
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.011.086.828	863.618.110
Bảo hiểm xe cơ giới	131.038.393.223	100.845.304.144
Bảo hiểm cháy nổ	17.149.739.258	14.612.793.093
Bảo hiểm trách nhiệm	1.943.487.540	2.224.586.165
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	57.946.562	59.354.902
Bảo hiểm hàng không	5.705.064.922	186.694.172
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	2.684.337.224	3.571.013.100
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	145.248.761	70.677.518
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	238.964.521.669	190.128.680.491

Chi phí dự phòng phí chưa được hưởng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 48.835.841.178 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.4 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

18.4.2 Dự phòng bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	10.933.364.048	9.832.641.896
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	7.418.799.980	22.497.554.072
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.801.404.895	663.329.477
Bảo hiểm xe cơ giới	15.893.584.989	15.060.743.454
Bảo hiểm cháy nổ	34.063.646.203	10.790.035.352
Bảo hiểm trách nhiệm	578.482.638	301.994.202
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	300.474.078	558.096.939
Bảo hiểm hàng không	24.990.225	24.965.864
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	3.196.060.199	6.839.469.603
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	734.010.250	764.010.250
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	74.944.817.505	67.332.841.109

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012. Khoản dự phòng này được trích ở mức 215.707.887.638 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nếu trên ước tính là 162.054.255.333 đồng Việt Nam.
2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 21.291.185.200 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Phần dự phòng bồi thường tăng trong kỳ, trị giá 7.611.976.396 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18 CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.4 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

18.4.3 Dự phòng dao động lớn

Chi tiết về các khoản dự phòng dao động lớn đã được trích lập đến 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Sản phẩm	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	6.590.154.920	4.622.801.189
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	12.753.621.173	9.811.665.898
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.683.681.578	1.269.072.038
Bảo hiểm xe cơ giới	27.044.321.679	19.755.625.277
Bảo hiểm cháy nổ	4.321.212.741	3.213.505.817
Bảo hiểm trách nhiệm	459.963.503	385.003.568
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	51.819.434	46.703.187
Bảo hiểm hàng không	268.546.944	14.479.326
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.660.309.225	1.271.092.874
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	280.384.724	250.053.616
Bảo hiểm nông nghiệp	9.409.887	-
	55.123.425.808	40.640.002.790

Dự phòng dao động lớn trích vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 14.483.423.018 đồng Việt Nam.

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	117.694.210.350	104.835.291.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.769.906.918	4.292.244.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.427.462.242	55.962.726.387
Chi phí khác bằng tiền	19.062.264.578	19.055.849.483
	198.953.844.088	184.146.111.594

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	131.664.955.429	204.261.131.686
Thu lãi đầu tư trái phiếu	20.215.132.683	24.529.089.003
Cổ tức được chia	2.513.434.880	14.117.739.189
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.560.585.716	29.447.519.819
Lãi đầu tư chứng khoán	1.842.707.236	16.521.390.438
Doanh thu hoạt động tài chính khác	225.159	1.066.051.591
	159.797.041.103	289.942.921.726

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	766.946.046	13.760.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.328.619.205	23.728.294.707
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.067.528.933	3.383.295.170
Chi phí lãi trả cho hoạt động nhận ủy thác đầu tư	27.213.850.001	102.046.461.109
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.572.982.810	164.938.203
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	7.383.719.562	10.527.668.643
	43.333.646.557	139.864.418.193

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	113.596.295	403.636
Thu khác	707.828.820	839.430.090
	821.425.115	839.833.726
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(45.193.059)	(1.246)
Chi khác	(258.477.229)	(942.367.323)
	(303.670.288)	(942.368.569)
Thu nhập khác thuần	517.754.827	(102.534.843)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.659.457.570	21.455.564.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26.659.457.570	21.455.564.893

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm 2012 được trình bày dưới đây:

CHỈ TIẾU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	110.837.621.579	100.521.077.502
Các khoản điều chỉnh tăng	544.276.741	1.276.072.417
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	544.276.741	1.276.072.417
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.744.068.039)	(16.682.837.132)
Thu lãi cổ tức	(2.513.434.880)	(14.117.739.189)
Phản lãi từ công ty liên doanh, liên kết	(2.230.633.159)	(2.565.097.943)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	106.637.830.281	85.114.312.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính năm hiện hành	26.659.457.570	21.278.578.197
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp năm trước	-	176.996.696
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	26.659.457.570	21.455.564.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kì	5.565.800.406	77.640.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(27.257.237.657)	(15.967.404.693)
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải trả cuối năm	4.968.020.319	5.565.800.406

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Số tiền VNĐ
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Doanh thu từ hoạt động tiền gửi Doanh thu lãi trái phiếu Chi phí nhận ủy thác đầu tư Chi phí thuê văn phòng Chi phí lãi vay Chi phí bồi thường Chi phí hoa hồng	68.683.701.079 100.030.032.582 2.602.739.726 8.539.388.889 8.377.356.746 652.785.986 2.431.826.085 9.854.054.884
Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Chi phí lãi thuê tài chính	102.081.763 95.998.985
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Doanh thu từ hoạt động tiền gửi Chi phí nhận ủy thác đầu tư	2.955.785.994 18.156.155.556
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt	Công ty liên doanh	Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái Phí nhượng tái	26.033.336.359 925.667.756

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Diễn giải	Khoản phải thu VNĐ	Khoản phải trả VNĐ
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Trái phiếu BIDV Phải thu lãi trái phiếu BIDV Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV Phải thu phí bảo hiểm Phải trả hoa hồng bảo hiểm Phải trả bồi thường bảo hiểm	13.513.179.615 627.828.000.000 21.837.636.112 50.145.833.330 2.602.739.726 6.000.000.000 10.753.115.619 - - -	- - - - - - - 2.258.110.146 189.842.033
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	57.000.000.000 1.791.291.667	- -
		Tổng	<u>791.471.796.069</u>	<u>2.447.952.179</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lương và thưởng	2.916.029.570	2.362.692.600
Các khoản trợ cấp khác	455.000.000	587.411.827
	3.371.029.570	2.950.104.427

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIDC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo qui chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng Công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng Công ty hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh này cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009, Tổng Công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên, cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng Công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
--	--

Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	84.178.164.009	79.065.512.609
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	65.002.312	65.919.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.295	1.199

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 *Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm*

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thắt liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề này sinh.

28.3 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định*

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biện khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biện khả năng thanh toán tối thiểu và biện khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Biện khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VNĐ)	Biện khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)	Tỷ lệ biện khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	696.054	120.695
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	648.081	101.192

Tỷ lệ biện khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

28.4 *Chiến lược kinh doanh bảo hiểm*

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối và tập trung vào sản phẩm có hiệu quả cao nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đóng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

29.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tồn thắt và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết; được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

Phân tích các giá định, thay đổi giá định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp	Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại
nhiệm bão hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại	x	x	x	gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

29.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu công ty của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giám thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân bổ các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Trong năm, tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ đã biến động trong khoảng từ 20.800 đến 21.031 VNĐ/USD.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa USD và VNĐ được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

29.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Biến số tăng/(giảm)	Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VNĐ	Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
+10%	(5.379.875.132)	(4.034.906.349)
-10%	5.379.875.132	4.034.906.349
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
+10%	1.490.216.849	1.117.662.637
-10%	(1.490.216.849)	(1.117.662.637)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 35.349.293.751 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 25.969.792.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng (2.994.964.679) đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: (2.176.101.200) đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.190.154.861 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.176.101.200 đồng Việt Nam).

29.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phái thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị: triệu VNĐ

	Quá hạn nhưng không suy giảm			Dự phòng nợ phải thu khó đòi	
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	29.949	2.772	3.404	8.921	8.895
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	1.500
Tổng	29.949	2.772	3.404	11.921	10.395
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	21.145	5.627	2.117	7.113	6.333
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	3.016	-	-	-
Tổng	21.145	8.643	2.117	7.113	6.333

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

29.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

29.2.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Đơn vị: đồng Việt Nam Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	12.791.747.413	-	-	12.791.747.413
Phải trả về tái bảo hiểm	5.280.607.716	167.129.544.341	-	172.410.152.057
Chi phí trả trước	22.072.958.365	-	-	22.072.958.365
Các khoản phải trả khác	67.882.257.809	-	-	67.882.257.809
	108.027.571.303	167.129.544.341		275.157.115.644
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ khác	-	90.861.243	542.138.757	633.000.000
Phải trả về bảo hiểm	10.778.090.352	-	-	10.778.090.352
Phải trả về tái bảo hiểm	11.665.289.698	214.105.383.452	-	225.770.673.150
Chi phí trả phải trả	19.379.257.044	-	-	19.379.257.044
Các khoản phải trả khác	64.449.258.112	501.001.194.444	-	565.450.452.556
	106.271.895.206	715.197.439.139	542.138.757	822.011.473.102

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 30 trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. TRÌNH BÀY BỘ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B09-DNBH

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)
Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Tổng Công ty tài ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Nguyên giá VNĐ	Dư phòng VNĐ	Nguyên giá VNĐ	Dư phòng VNĐ
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Cổ phiếu niêm yết	35.349.293.754	(4.197.954.161)	36.340.585.857	(11.346.576.697)
Các khoản cho vay và phải thu	1.237.352.504.408	(10.395.411.406)	1.716.437.498.856	(6.333.102.436)
- Phải thu khách hàng	167.579.145.524	(8.895.411.406)	272.186.073.448	(6.333.102.436)
- Phải thu các bên liên quan	36.984.783.124	-	4.339.965.595	-
- Phải thu khác	13.814.742.430	(1.500.000.000)	41.048.259.812	-
- Trái phiếu chưa niêm yết (*)	197.145.833.330	-	119.790.000.000	-
- Tiền gửi ngắn hạn	821.828.000.000	-	1.279.073.200.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu chưa niêm yết	34.709.906.636	(8.599.332.190)	37.758.426.636	(11.006.889.256)
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (*)	5.438.143.000	(161.999.999)	8.486.663.000	(963.040.000)
Đầu tư dài hạn khác	99.927.143.685	(16.939.899.164)	50.000.000.000	-
- Khoản đầu tư và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Khoản đầu tư liên doanh liên kết vào Công ty Bảo hiểm Lào Việt	23.837.143.685	-	-	-
- Khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh (*)	26.090.000.000	(16.939.899.164)	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.192.045.761	-	17.800.852.231	-
Tổng cộng	1.422.530.894.244	(40.132.596.921)	1.858.337.363.580	(28.686.568.389)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. TRÌNH BÀY BỘ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	-	633.000.000	-	633.000.000
- Phải trả người bán	183.992.249.585	240.347.597.966	183.992.249.585	240.347.597.966
- Phải trả cho các bên có liên quan	2.447.952.178	421.001.194.444	2.447.952.178	421.001.194.444
- Chi phí phải trả	22.072.958.365	19.379.257.044	22.072.958.365	19.379.257.044
- Phải trả khác	66.643.955.516	140.650.423.648	66.643.955.516	140.650.423.648
Tổng cộng	275.157.115.644	822.011.473.102	275.157.115.644	822.011.473.102

(*) Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong các báo cáo tài chính đính kèm.

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 13 tháng 03 năm 2013.

Bà Nguyễn Thị Hoa
Chuyên viên Ban Tài chính
Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính
Kế toán

Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2013

